

Số: 19 /2016/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi Điểm b, Khoản 2; Điểm d, Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với đất, nhà, các loại tài sản khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14/10/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 140/2015/TT-BTC ngày 03/9/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 09/STC-VGCS ngày 14 tháng 3 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi Điểm b, Khoản 2; Điểm d, Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 30/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với đất, nhà, các loại tài sản khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang như sau:

1. Sửa đổi Điểm b, Khoản 2, Điều 1 như sau:

“b) Nhà, vật kiến trúc đã qua sử dụng: Được xác định tỷ lệ còn lại theo thời gian đã sử dụng (năm) theo Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

|               | <b>Nhà, vật kiến trúc</b>  | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> | <b>Tỷ lệ tính hao mòn (%/năm)</b> | <b>Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ tối thiểu (%)</b> |
|---------------|--|--------------------------------|-----------------------------------|--|
| <b>Loại 1</b> | <b>Nhà</b>   |                                |                                   |  |
|               | - Biệt thự   | 80                             | 1,25                              | 30   |
|               | - Nhà cấp I  | 80                             | 1,25                              | 30   |
|               | - Nhà cấp II   | 50                             | 2                                 | 25   |
|               | - Nhà cấp III  | 25                             | 4                                 | 25   |
|               | - Nhà cấp IV   | 15                             | 6,67                              | 20   |
| <b>Loại 2</b> | <b>Vật kiến trúc</b>   |                                |                                   |  |
|               | - Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân chơi thể thao, sân vận động, bể bơi, trường bắn | 20                             | 5                                 | 20   |
|               | - Kè, đập, đê, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu   | 20                             | 5                                 | 20   |
|               | - Giếng khoan, giếng đào, tường rào  | 10                             | 10                                | 10   |
|               | - Các vật kiến trúc khác   | 10                             | 10                                | 10   |

Thời gian đã sử dụng của nhà, vật kiến trúc được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp nhà, vật kiến trúc đã hết giá trị khấu hao, nhưng còn sử dụng được hoặc tỷ lệ chất lượng còn lại thấp hơn tỷ lệ thu lệ phí trước bạ tối thiểu thì tính theo tỷ lệ thu lệ phí trước bạ tối thiểu.”

2. Sửa đổi Điểm d, Khoản 3, Điều 1 như sau:

“d) Các loại xe mô tô, ô tô nhập khẩu chưa được quy định tại Quyết định này thì cơ quan thuế căn cứ giá bán của các loại xe mô tô, ô tô tương đương trên thị trường trong nước, giá nhập khẩu theo giá tính thuế nhập khẩu mà cơ quan Hải

quan đã xác định hoặc hóa đơn hợp pháp và các chi phí có liên quan của cơ quan nhập khẩu ủy thác để thu lệ phí trước bạ. Hàng quý, cơ quan thuế tổng hợp mức giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, mô tô nhập khẩu đã thu lệ phí trước bạ mà chưa có trong Bảng giá gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định bổ sung.”

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:* *Luân*

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT.TU, TT HĐND tỉnh, UB MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh TG;
- Sở Tư pháp;
- VPUB: các PVP, Phòng TCTM, các Phòng Nghiên cứu, BTCD, Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (Luân).<sub>15</sub>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Văn Nghĩa*